

Bản án số: **143/2022/KDTM - PT.**

Ngày : 25/8/2022

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng xây dựng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Hoàng Minh Thành**

Các Thẩm phán : **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Bà Ngô Tuyết Bằng

Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ghi biên bản phiên tòa : Bà Dương Thị Huệ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 111/2022/TLPT - KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp: Hợp đồng xây dựng

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2022/ KDTM – ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận HK bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 355/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số **382/2022/QĐ-PT** ngày 16/8/2022 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: TVTT

Trụ sở: Số 158 NVC, phường BD quận LB, HN

- Bị đơn: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA

Địa chỉ: Số 3A, ngõ 430 BD , phường CD , HK , Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Anh T – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn TA

HKTT: Tổ 2, Bàng A, phường HL, quận HM, Hà Nội

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH MTV TM

Trụ sở: Số 45, tổ 4, thị trấn CL, tỉnh LS

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt T – Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Số 96E, AD, YP, TH, Hà Nội.

(Tại phiên tòa có mặt: Đại diện nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh H, bà Vũ Thị T; Đại diện bị đơn: Ông Nguyễn TA. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2018, 12/12/2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 28/11/2020, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 16/6/2021 nguyên đơn là TVTT (do bà Nguyễn Thị Minh H, bà Vũ Thị T đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ngày 06/01/2011, TVTT (Sau đây gọi tắt là nguyên đơn hoặc Công ty TVTT) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển TA (sau đây gọi tắt là bị đơn hoặc Công ty TA) ký hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD - Nội dung công việc: nguyên đơn sẽ thực hiện việc thi công xây dựng Gói thầu số: BN-XD 01 thuộc dự án Thi công xây dựng nhà máy thủy điện Bản N - tỉnh LS

- Thời gian và tiến độ công việc: Khởi công ngày 12/1/2011; hoàn thành công trình trong vòng 19 tháng. Hoàn thành các công việc đã được nêu trong hồ sơ thiết kế công trình và được nghiệm thu. (điều 5).

- Giá trị hợp đồng (đã bao gồm VAT 10%): 130.644.464.000 đồng (điều 6).

Ngoài ra hợp đồng còn ghi nhận các thỏa thuận khác của các bên

Tiếp đến, ngày 13/9/2013 ba bên gồm Nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH MTV TM tiếp tục ký hợp đồng xây dựng số 08/2013/TA có nội dung cơ bản: Cty TM thực hiện công đầy đủ khối lượng còn lại của Hợp đồng thi công xây dựng số 02TA/2011/HĐ-XD ngày 6/1/2011.

- Giá trị hợp đồng (Đã bao gồm VAT): 62.024.000.000 đồng

- Thanh toán: bị đơn thanh toán khối lượng thực hiện thi công xây dựng cho Cty TM theo tiến độ hợp đồng.

- Tiến độ: 22 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. (Điều 5)

- Trách nhiệm bên Nguyên đơn: bàn giao tim mốc, mặt bằng công trình cho Cty TM.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đối chiếu công nợ

- Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD

nguyên đơn đã thực hiện thi công các hạng mục được giao theo đúng Hợp đồng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 6/1/2011 mà các bên đã ký kết. Tuy nhiên bị đơn không thanh toán đầy đủ công nợ cho nguyên đơn mặc dù công trình đã thi công hoàn thành từ giai đoạn 1 từ tháng 06/2011, nguyên đơn đã lập và gửi hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành cho Chủ đầu tư công trình là bị đơn từ rất lâu. Nhưng

bị đơn không ký hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành, không chịu ký hồ sơ thanh quyết toán.

Trong quá trình nguyên đơn và bị đơn xác nhận công nợ đã lập nhiều Biên bản đối chiếu công nợ ngày ngày 09/7/2012, 7/3/2013 và 31/5/2015 đều ghi nhận giá trị công nợ gốc bị đơn còn phải trả nguyên đơn là 12.233.471.000 đồng.

Cụ thể, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2015 của Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD xác nhận công nợ gốc tính đến ngày 31/5/2015 là 12.233.471.000 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu thanh toán công nợ nhưng bị đơn luôn trốn tránh và không thanh toán.

Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 08/2013/TA

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo hợp đồng, tiến hành bàn giao tim mốc, mặt bằng công trình cho Cty TM . Trong hợp đồng thi công xây dựng này, Cty TM sẽ trực tiếp thi công khối lượng còn lại của Hợp đồng số 02/TA/2011/HĐ-XD.

Hợp đồng này, bị đơn không phát sinh công nợ với nguyên đơn .

Quá trình thanh toán giá trị công nợ HĐ 02/TA/2011/HĐ-XD

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã tạm ứng và thanh toán cho nguyên đơn số tiền là **13.596.670.000 đồng** vào ngày 28/1/2011 là 4.000.000.000 đồng và ngày 25/4/2011 là 9.596.670.000 đồng.

Theo xác nhận tại Bảng tổng hợp giá trị thanh toán ngày 16/5/2011, bị đơn phải trả nguyên đơn **25.800.471.000 đồng**.

Theo Đối chiếu công nợ ngày 9/7/2012, 7/3/2013, 31/5/2015 xác nhận rõ: *bị đơn đã xác nhận công nợ gốc với nguyên đơn là: 12.233.471.000 đồng.*

Ngày 4/9/2013, bị đơn gửi Công ty nguyên đơn Công văn số 73/2013/CV-TA về việc: Thi công xây dựng dự án thủy điện Bản N . bị đơn đã nêu rõ: “*Chủ đầu tư sẽ thanh toán dần giá trị công nợ còn lại cho Tổng Công ty Nguyên đơn , và chậm nhất đến hết ngày 31/6/2013.*”

Đối với công nợ vay đối ứng

-Công nợ gốc khoản vay: Do bị đơn muốn được vay vốn ngân hàng thì phải đảm bảo tỷ lệ 70-30 tức là để vay 7 tỷ đồng thì phải có 3 tỷ đồng nên bị đơn đề nghị nguyên đơn cho vay vốn đối ứng với mục đích hoàn tất thủ tục vay ngân hàng và có dòng tiền để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không bị gián đoạn trong thời điểm khó khăn tài chính. Căn cứ đề nghị của bị đơn và mối quan hệ tốt đẹp giữa hai bên, nguyên đơn đã tạo điều kiện cho bị đơn vay vốn đối ứng và nhận lại ngay khi bị đơn làm xong thủ tục. Cụ thể như sau:

- Ngày 19/1/2011 bị đơn có Công văn số 04/CV-TA, ngày 08/4/2011 có công văn số 20/CV-TA và ngày 14/4/2011 có công văn số 30/CV-TA với cùng nội

dung: Căn cứ việc thi công theo Hợp đồng kinh tế số 02/TA/HĐ-XD, do điều kiện vốn của Chủ đầu tư chưa về kịp, để tạo điều kiện tạm ứng nhanh cho Tổng Công ty TVTT để đẩy nhanh tiến độ thi công kịp tránh lũ nên bị đơn đề nghị nguyên đơn cho vay số tiền đối ứng 6.000.000.000 đồng. Thời hạn 01 ngày sẽ chuyển trả lại.

- Được sự đồng ý của bị đơn, ngày 19/4/2011, nguyên đơn cho bị đơn (Người nhận tiền là bà Mai Thị Y theo Giấy giới thiệu số 35,36 của bị đơn) vay đối ứng 6 tỷ đồng tại 02 phiếu chi số PC162, PC163 mỗi phiếu chi là 3.000.000.000 đồng.

- Ngày 19/4/2011, bị đơn trả 6.000.000.000 đồng tiền vay vốn đối ứng thành 2 lần mỗi lần 3.000.000.000 đồng (theo 02 Ủy nhiệm chi).

- Ngày 25/4/2011, bị đơn có Đề nghị vay vốn số 05/CV-TA về việc vay vốn 2.500.000.000 đồng trong thời gian sớm nhất.

- Ngày 27/4/2011, nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn vay vốn đối ứng 2.500.000.000 đồng (Ủy nhiệm chi ngày 27/4/2011).

- Ngày 12/5/2011, bị đơn có công văn số 32/CV-TA với nội dung: Căn cứ việc thi công theo Hợp đồng kinh tế số 02/TA/HĐ-XD, do điều kiện vốn của Chủ đầu tư chưa về kịp, để tạo điều kiện thanh toán được kịp thời, nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công kịp tránh lũ nên bị đơn đề nghị nguyên đơn cho vay số tiền đối ứng 7.500.000.000 đồng. Thời hạn 01 ngày sẽ chuyển trả lại.

- Ngày 13/5/2011 và ngày 16/5/2011, nguyên đơn cho bị đơn (Người nhận tiền là bà Mai Thị Y) vay 7.500.000.000 đồng theo 03 lần mỗi lần 2.500.000.000 đồng (Phiếu chi PC197, PC200, PC201).

- Ngày 13/5/2011 và ngày 16/5/2011, bị đơn chuyển trả 7.500.000.000 đồng khoản vay đối ứng thành 3 lần mỗi lần 2.500.000.000 đồng (Ủy nhiệm chi ngày 13/5/2011 và 2 Ủy nhiệm chi ngày 16/5/2011).

Như vậy, bị đơn còn phải trả nguyên đơn số tiền vay là 2.500.000.000 đồng

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ là 5.000.000.000 đồng, ngày 16/6/2021 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc thanh toán tiền vay chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vay là 2.500.000.000 đồng

Do vi phạm nghĩa vụ hoàn trả khoản vay 2.500.000.000 đồng nên bị đơn ngoài việc hoàn trả số tiền vay gốc còn phải trả thêm số tiền lãi chậm trả (tạm tính đến 24/5/2021) là: 2.269.109.589 đồng. Cụ thể:

* Đối với các trình bày của bị đơn về việc thanh toán tiền thực hiện hợp đồng thi công xây dựng và việc thanh toán tiền vay, phía nguyên đơn có ý kiến như sau:

- Đối với Giá trị HĐ số 02/TA/2011/HĐ-XD gốc

Khi việc thi công đã được nguyên đơn thực hiện xong từ tháng 6/2011 nhưng bị đơn lại không chịu ký đối chiếu công nợ với nguyên đơn mặc dù nguyên đơn đã rất nhiều lần yêu cầu. Năm 2012, nguyên đơn cần có số liệu để phục vụ việc Cổ phần hóa và báo cáo giải trình với ngân hàng mà công nợ với bị đơn không được xác nhận nên không thể hoàn tất. Hơn nữa, bị đơn chỉ chịu tạm ký Đối chiếu công nợ cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn phải có công văn ghi rõ Biên bản đối chiếu công nợ không có giá trị thanh toán thì bị đơn mới ký.

Trong tình hình cấp bách, nguyên đơn buộc phải làm theo yêu cầu của bị đơn là lập Công văn số 151/CV-KHKT ngày 09/7/2012, công văn số 262/CV-KHKT ngày 7/3/2013 trước khi các bên ký Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012, 7/3/2013.

Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn và bị đơn đã lập Biên bản đối chiếu công nợ sau này vào ngày 31/5/2015 ghi nhận giá trị hoàn thành gốc bị đơn còn phải trả nguyên đơn là 12.233.471.000 đồng.

Do vậy, mặc dù nguyên đơn có công văn đề nghị ký xác nhận công nợ và ghi không có giá trị thanh toán nhưng bản chất công nợ không thay đổi và vẫn được các bên xác nhận là 12.233.471.000 đồng và điều này thấy rằng bị đơn cố tình không thanh toán và không đối chiếu công nợ để nhằm gây khó khăn cho nguyên đơn và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Việc bị đơn cho rằng phải giảm trừ 699.538.000 đồng theo Bảng đối trừ công nợ ngày 05/6/2012 vào giá trị hoàn thành là không hợp lý bởi vì giá trị này đã được các bên tính toán trước khi lập Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012, 7/3/2013, 31/5/2015.

bị đơn đã trình bày và cho rằng đã thanh toán 24.096.670.000 đồng theo 6 lần cho việc thi công theo HĐ số 02/TA/2011/HĐ-XD. Tuy nhiên, theo như nội dung nguyên đơn đã trình bày về việc trong các khoản chuyển tiền đó chỉ có 02 khoản chuyển tiền ngày 29/1/2011 (4.000.000.000 đồng) và ngày 25/4/2011 (9.596.670.000 đồng) là thực chi thanh toán cho khối lượng nguyên đơn đã thi công. Còn các khoản chuyển tiền còn lại là 13.500.000.000 đồng là bị đơn chuyển tiền vay đối ứng của nguyên đơn (vay ngày nào trả lại đúng số tiền vay vào cùng ngày).

Do vậy, số liệu bị đơn thanh toán thực tế cho HĐ số 02/TA/2011/HĐ-XD là 13.596.670.000 đồng chứ không phải là 24.096.670.000 đồng nhưng bị đơn trình bày.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bị đơn phải:

Thanh toán toàn bộ Số tiền nợ gốc là: 14.733.471.000 đồng

Trong đó:

- Giá trị công nợ Hợp đồng 02/TA/2011/HĐ-XD là:	12.233.471.000 đồng
- Giá trị khoản vay còn nợ là:	2.500.000.000 đồng
Thanh toán lãi chậm trả (tạm tính đến 25/05/2021):	18.838.591.940 đồng

- Lãi chậm trả công nợ Hợp đồng 02/TA/2011/HĐ-XD là: 16.569.482.351 đồng

- Lãi chậm trả khoản vay còn nợ là: 2.269.109.589 đồng

Tổng số tiền bị đơn phải trả (tạm tính đến 24/05/2021) là: 33.572.062.940 đồng

****Bị đơn là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA do ông Đỗ Anh Tuấn đại diện theo pháp luật, ông Trịnh Khánh T đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm và ông Nguyễn TA đại diện theo ủy quyền tại cấp phúc thẩm thống nhất trình bày như sau:***

1. Đối với yêu cầu khởi kiện “ Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng” :

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA (TA) là chủ đầu tư Công trình thủy điện Bản N (Kỳ Cùng 6), tỉnh LS có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011 với nguyên đơn như nội dung nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên vì một số lý do khách quan nên đến ngày 13 tháng 09 năm 2013 việc thi công công trình được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV TM (địa chỉ Số 45, tổ 4, khối 4, thị trấn CL , huyện CL , tỉnh LS) theo Hợp đồng xây dựng số 08/2013/TA ngày 13 tháng 09 năm 2013.

Ngày 16/5/2011 bị đơn và nguyên đơn có lập Bảng tổng hợp giá trị thanh toán, xác định căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu với giá trị là: 25.800.471.000 đồng.

Đến nay nguyên đơn sử dụng các văn bản đề nghị xác nhận công nợ ngày 9/7/2012 và 7/3/2013 với số tiền là : 12.333.471.000 đồng để yêu cầu Tòa án nhân dân quận HK giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán: 12.233.471.000 đồng tiền gốc và 15.575.218.378 đồng tiền lãi (tính từ ngày 30/06/2012 đến hết ngày 31/10/2018). Tổng cộng là: 27.808.689.378 đồng.

Qua kiểm tra sổ sách được lưu giữ TA xác định đã thanh toán cho nguyên đơn vượt hơn giá trị xây dựng, chi tiết:

STT	Ngày thực hiện	Tài khoản nhận	Nội dung chuyển tiền	Số tiền (đồng)
1	28/1/2011	1401206003040	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	4.000.000.000
2	19/04/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	3.000.000.000
3	19/04/2011	1500201058882	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	3.000.000.000
4	25/04/2011	1401206003040	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	9.596.670.000
5	13/05/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	2.500.000.000
6	16/05/2011	1500201058882	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	2.500.000.000
7	16/05/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02	2.500.000.000

			TA/2011	
	Tổng cộng			27.096.670.000

Ngoài số tiền đã thanh toán theo nội dung nêu trên TA và nguyên đơn có văn bản xác nhận đối trừ công nợ ngày 5/6/2012, trong đó xác định nguyên đơn còn phải thanh toán lại số tiền do đối trừ vật tư là: 699.538.000 đồng và 300.000.000 đồng tiền xi măng của Doanh nghiệp tư nhân HL (Do TA đã thanh toán).

Tổng số tiền TA đã thanh toán và số tiền nguyên đơn phải đối trừ lại trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011 là: 28.096.200.000 đồng (*Hai mươi tám tỷ không trăm chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*). – Chênh lệch 2.295.729.000 đồng.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện “Thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 12 năm 2020 nguyên đơn cho rằng : “ Trong quá trình thực hiện việc thi công Hợp đồng xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ký ngày 06/01/2011 bị đơn đã nhiều lần thiếu vốn để thực hiện dự án do vậy đã vay của nguyên đơn một số khoản vay, bị đơn cũng đã trả được một phần nợ nhưng cho đến nay vẫn chưa thanh toán hết. Cụ thể bị đơn còn phải trả nguyên đơn số tiền 5.000.000.000 đồng (Bao gồm 2.500.000.000 đồng vay ngày 27/04/2011 và 2.500.000.000 đồng vay ngày 16/11/2011).

nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận HK giải quyết buộc TA phải thanh toán 5 tỷ tiền gốc vay và 4.197.328.767 đồng lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 30/11/2020). Tổng cộng là 9.197.328.767 đồng.

Tuy nhiên nguyên đơn lại chưa thực hiện đúng các khoản khấu trừ thanh toán do thỏa thuận thanh toán hộ bao gồm:

- Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 05/03/2013 với Công ty TNHH MTV TH Hà Nội (địa chỉ 136 PVD, MD, CG, Hà Nội); số tiền: 1.093.545.550 đồng;
- Biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/8/2015 với Doanh nghiệp tư nhân HL (địa chỉ: Thành phố LS , tỉnh LS); số tiền: 1.057.077.150 đồng;
- Biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/8/2015 với Công ty cổ phần vật liệu và xây dựng CL (địa chỉ: Huyện CL , tỉnh LS); số tiền 963.400.000 đồng;
- Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/06/2015 với Công ty TNHH HP (địa chỉ: Huyện CL , tỉnh LS); số tiền: 432.311.851 đồng
- Biên bản đối chiếu công nợ 3 bên ngày 30/11/2015 với Công ty cổ phần Bê tông LS (địa chỉ: thành phố LS , tỉnh LS); số tiền; 557.688.931 đồng.

Tổng cộng số tiền TA thống nhất trả hộ nguyên đơn cho bên thứ 3 là: 4.104.023.482 đồng.

Tổng hợp các khoản thanh toán, đối trừ công nợ, thanh toán hộ cho bên thứ 3, đến ngày 30/11/2015 TA đã thanh toán số tiền: 32.200.223.482 đồng cho nguyên đơn . So với số tiền gốc nguyên đơn đang yêu cầu tòa án giải quyết là : 30.592.050.000 đồng (bao gồm 25.592.050.000 đồng giá trị xây dựng và 5.000.000.000 đồng vay) – Chênh lệch: 1.608.173.482 đồng.

Trên cơ sở các tài liệu và chứng cứ nêu trên bị đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận HK , thành phố Hà Nội bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty nguyên đơn –CTCP

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV TM trình bày:**

Ngày 13/9/2013, tại trụ sở của bị đơn, giữa 3 bên là: Bên giao thầu - Công ty TA với bên nhận thầu gồm 02 đơn vị là Tổng công ty TVTT và Công ty TM có ký Hợp đồng xây dựng số 08/2013/TA về việc thi công xây dựng công trình thủy điện Bản N thuộc dự án thủy điện Bản N . Công ty TM đã nhận đầy đủ phần công việc do nguyên đơn và bị đơn bàn giao theo thỏa thuận trong hợp đồng số 08/2013/TA ngày 13/9/2013.

Phần nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn không liên quan gì đến Công ty TM .

Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi số nợ gốc và lãi chậm trả, Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2020, ông Nguyễn Việt T đã có đơn xin xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ông Vũ Công K (là Phó tổng giám đốc của Tổng Công ty TVTT kiêm Giám đốc Chi nhánh công ty xây lắp và tư vấn thiết kế - đơn vị trực tiếp thi công công trình thủy điện Bản N) trình bày:

Ông K nguyên là Phó tổng giám đốc kiêm giám đốc chi nhánh công ty xây lắp và tư vấn thiết kế(đơn vị trực tiếp thi công công trình thủy điện Bản N).

+ Đối với khoản vay 2.500.000.000 đồng.

Trong quá trình thi công, do lượng cát trên thị trường khan hiếm nên Chủ đầu tư(Công ty TA) muốn mua dây chuyền nghiền cát phục vụ thi công nên đã vay của Tổng công ty nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng.

+ Đối với tổng giá trị sản lượng hoàn thành công trình:

Ông K khẳng định giá trị sản lượng hoàn thành công trình là 25.800.471.000 đồng(theo đối chiếu công nợ cuối cùng ngày 31/5/2015 và Bảng tổng hợp giá trị hoàn thành tháng 5/2011) vì:

- Đây là giá trị thực tế đã thi công

- Vì chủ đầu tư không có tiền thanh toán theo đúng tiến độ của hợp đồng, không ký biên bản đối chiếu công nợ, hơn nữa nguyên đơn là doanh nghiệp Nhà nước phải báo cáo với các cơ quan và với Ngân hàng để vay vốn do vậy buộc ông phải ký các công văn số 151/CV-KHKT ngày 09/7/2012 và công văn số 262/CV-KHKT ngày 07/3/2013 trước khi được chủ đầu tư ký vào các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012 và ngày 07/3/2013. Sau đó hai bên đã ký Đối chiếu công nợ ngày 31/5/2015 ghi nhận giá trị hoàn thành là 25.800.471.000 đồng đây là Đối chiếu công nợ cuối cùng mà hai bên thống nhất.

- Nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 100 ngày 30/6/2011 với số tiền thanh toán là 25.800.471.000 đồng cho Công ty TA và đã kê khai nộp thuế cho Nhà nước.

+ Về việc ký Biên bản làm việc ngày 07/12/2013:

Việc ký nợ cho chủ đầu tư khối lượng giảm đi là sau khi nguyên đơn không thi công, chủ đầu tư đưa thêm đơn vị thi công của chủ đầu tư vào làm. Do vậy, để vay được vốn nhiều, chủ đầu tư đề nghị ký giảm khối lượng của công ty để khối lượng còn lại nhiều thì chủ đầu tư sẽ vay được nhiều vốn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân quận HK đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty TVTT -CTCP đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA về việc yêu cầu trả nợ một phần tiền vay đối ứng và một phần tiền còn nợ do thực hiện hợp đồng thi công xây dựng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty TVTT -CTCP đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA :

2.1 Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải thanh toán cho Tổng công ty TVTT -CTCP số tiền còn nợ do việc thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011 là:

+ Tiền gốc 8.129.447.518 đồng.

+ Tiền lãi 9.930.131.279 đồng.

Tổng: 18.059.578.797 (*mười tám tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng*) còn nợ do việc thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011. Kể từ ngày 28/4/2022 cho đến khi thanh toán xong, ngoài số tiền gốc và lãi phải thanh toán trên, bị đơn còn phải thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD

2.2 Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải thanh toán cho Tổng công ty TVTT -CTCP tính đến ngày 27/04/2022 số tiền còn nợ do vay đối ứng, cụ thể:

- Tiền nợ gốc: 2.500.000.000 đồng

- Tiền lãi: 289.726.027 đồng

Tổng: = 2.789.726.027 đồng (*hai tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm hai bảy đồng*)

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 06/5/2022, bị đơn là Công ty TA kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ tài liệu, chứng cứ, lời khai của các bên có trong vụ án nên đã có phán quyết gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

- Nguyên đơn trình bày: Tổng Công ty TVTT giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các lập luận đã trình bày tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm. Tổng giá trị thanh toán đã được các bên thống nhất xác định tại bảng tính giá trị đề nghị thanh toán số 01 ngày 06/5/2011 là 25.800.471.000 đồng, nguyên đơn cũng đã xuất hóa đơn đối với số tiền này. Các bên đã ký biên bản xác nhận công nợ ngày 31/5/2015 với nội dung bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 12.233.471.000 đồng, đây là biên bản công nợ cuối cùng và có giá trị pháp lý. Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn trình bày: Công ty TA vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện

Các biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012 và ngày 07/3/2013 là các biên bản mà hai bên ký kết để tạo điều kiện cho nguyên đơn hợp thức hóa thủ tục với ngân hàng và cũng là để mục đích phục vụ công tác kiểm toán của nguyên đơn chứ không có mục đích xác nhận nghĩa vụ và thanh quyết toán với nhau. Thực tế, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 27.096.670.000 đồng là vượt quá cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 2,5 tỷ là không đúng. Theo biên bản làm việc giữa hai bên ngày 07/12/2013 thể hiện nội dung: giá trị chính thức cuối cùng mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 17.392.861.000 đồng chứ không phải là hơn 25 tỷ đồng như nguyên đơn đã viện dẫn. Đây mới là biên bản làm việc có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập và cũng không đưa các doanh nghiệp đã ký các biên bản đối chiếu với Công ty TA tham gia tố tụng (05 công ty) với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Vì vậy, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: sau khi phân tích nội dung vụ án và kháng cáo của các đương sự phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ quy định theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về yêu cầu kháng cáo:

Về thời hiệu khởi kiện: Theo văn bản gửi Tòa án ngày 08/12/2021 Công ty TA vẫn xác nhận nghĩa vụ với nguyên đơn. Do vậy, tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2015 giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty xi măng LS mặc dù bị đơn không ký nhưng có căn cứ xác định vụ án là còn trong thời hiệu khởi kiện.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên Tòa án sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Việc giao kết hợp đồng xây dựng số 02 là tự nguyện, phù hợp quy định nên phát sinh hiệu lực pháp luật. Bị đơn xác định giá trị thanh toán là

17.392.861.000 đồng là không đúng vì tại văn bản ngày 06/5/2011 các bên đã xác nhận tổng giá trị thanh toán là 25.800.471.000 đồng. Số tiền này đã được nguyên đơn xuất hóa đơn số 100 cho bị đơn

Về việc thanh toán hợp đồng số 02: Như đã phân tích, các bên nhiều lần xác nhận và đối chiếu công nợ, theo đó công nợ theo biên bản cuối cùng ngày 31/5/2015 bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 12.233.471.000 đồng là có căn cứ. Bị đơn cho rằng đã thanh toán thừa yêu cầu là không đúng do số tiền vượt quá này là do bị đơn đã thanh toán tiền vay đối ứng cho nguyên đơn chứ không phải là tiền thanh toán theo hợp đồng số 02.

Thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền phải theo hợp đồng xây dựng số 02 là 12.233.471.000 đồng và tiền nợ vay đối ứng là 2.500.000.000 đồng là có căn cứ

Về lãi: Đối với lãi trên số tiền nợ theo hợp đồng xây dựng số 02, cấp sơ thẩm áp dụng luật xây dựng và Nghị định 37 là có căn cứ. Đối với lãi vay theo khoản vay đối ứng thì các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ số tiền này, do vậy xác định khoản vay này là khoản vay không có kỳ hạn và không có lãi. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng nghị quyết 01/2019 là đúng quy định. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận HK .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Xét thấy, đơn kháng cáo của Công ty TA nằm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng xây dựng. Bị đơn là Công ty TA có trụ sở tại Số 3A, ngõ 430 BD , phường CD , quận HK , Hà Nội. Căn cứ khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận HK thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về việc nhập vụ án: Ngày 11/11/2018 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ do việc thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ký ngày 06/01/2011 với số tiền gốc là: 12.233.471.000 đồng và khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Đến ngày 16/4/2019, Tòa án nhân dân quận HK đã có Thông báo về việc thụ lý vụ án về tranh chấp hợp đồng xây dựng giữa hai bên.

Ngày 12/12/2020, nguyên đơn tiếp tục có đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân quận HK về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc vay là 5.000.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền nợ gốc này. Yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn xuất phát từ việc nguyên đơn cho bị đơn vay đối ứng để thực hiện dự án xây dựng thủy điện Bản N theo hợp đồng xây dựng số 02. Sau khi thụ lý, Tòa án sơ thẩm đã nhận thấy trong 02 vụ án trên, nguyên đơn có các yêu cầu khởi kiện liên quan đến hợp đồng xây dựng số 02 đối với cùng một bị đơn là Công ty TA nên ngày 30/12/2020 Chánh án Tòa án nhân dân quận HK đã ra Quyết định Nhập vụ án KDTM sơ thẩm thụ lý số 57/2020/TLST-KDTM ngày 29/12/2020 về việc: "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" vào vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 26/2019/TLST-KDTM ngày 16/4/2019 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng" thành một vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là đúng quy định, các đương sự cũng không có ý kiến, thắc mắc gì.

Quá trình tham gia tố tụng, ngày 16/6/2021 nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền bị đơn vay của nguyên đơn (rút yêu cầu 2,5 tỷ so với yêu cầu khởi kiện ban đầu), ngày 16/12/2021, nguyên đơn tiếp tục có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: rút yêu cầu đối với số tiền bị đơn phải thanh toán theo hợp đồng xây dựng với số tiền 4.104.023.482 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện đã được nguyên đơn rút là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về việc xác định tư cách đương sự và triệu tập người tham gia phiên tòa sơ thẩm: Bị đơn có ý kiến cho rằng Tòa án cần phải triệu tập ông Vũ Công K (nguyên là Phó tổng giám đốc của Tổng Công ty TVTT kiêm Giám đốc Chi nhánh công ty xây lắp và tư vấn thiết kế - đơn vị trực tiếp thi công công trình thủy điện Bản N thời điểm năm 2011) đến tham gia phiên tòa. Tòa án cấp sơ thẩm đã có giấy triệu tập ông K, tuy nhiên ông K trình bày (thời điểm đó) do ông tiếp xúc gần với người bị nhiễm covid 19 nên ông là F1 và đang không ở Hà Nội nên ông xin phép được vắng mặt và đồng thời ông cũng gửi bản khai cho Tòa án về toàn bộ vụ việc. Vì vậy, không cần thiết phải có mặt ông Vũ Công K tại phiên tòa sơ thẩm. Về ý kiến của bị đơn cho rằng cần phải đưa các doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân HL, Công ty CP vật liệu và xây

dựng CL , Công ty TNHH MTV TH Hà Nội, Công ty TNHH HP , Công ty CP bê tông LS vào làm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Hồ sơ thể hiện có các biên bản đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn, bị đơn và bên thứ ba là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên. Tuy nhiên, số tiền phải trả cho bên thứ 3 do Công ty TA trả. Việc đối trừ nghĩa vụ giữa Công ty TA và Tổng Công ty TVTT đã được giải quyết trong vụ việc này do Tổng công ty TVTT rút một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền 4.104.023.482 đồng. Các công ty nêu trên cũng không hề có ý kiến thắc mắc gì. Do vậy, Tòa án không xác định các Công ty có tên nêu trên và không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Kháng cáo của bị đơn về nội dung này không được chấp nhận.

Theo các tài liệu do các bên (nguyên đơn, bị đơn) xuất trình thì sau khi thi công xong một phần, các bên đã có các biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 09/7/2012, ngày 7/3/2013 và ngày 31/5/2015. Các biên bản đối chiếu công nợ này chỉ xác nhận số nợ sau khi thi công bị đơn phải trả là 12.233.471.000 đồng mà không có nội dung xác định thời gian chậm nhất bị đơn phải trả để từ đó xác định thời điểm quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bị xâm phạm. Do đó, vào tháng 10/2018 khi nguyên đơn biết (qua cơ quan Công an – C03) bị đơn bàn giao dự án thủy điện này cho doanh nghiệp khác họ xác định quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm và có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận HK ngày 14/11/2018 (đơn đề ngày 11/11/2018) là đang trong thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Điều này phù hợp với diễn biến thực tế là sau ngày 31/5/2015, nguyên đơn không có văn bản đòi trả nợ và bị đơn cũng không có văn bản từ chối trả nợ như hai bên khai nhận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

Ngoài ra, tài liệu do các bên xuất trình thể hiện biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng giữa hai bên là biên bản ngày 31/5/2015. Sau đó, bị đơn có công văn ký ngày 10/6/2015 đồng ý trả nợ thay cho nguyên đơn khoản nợ đối với 05 doanh nghiệp khác và yêu cầu nguyên đơn đối chiếu với họ làm căn cứ để thanh toán (văn bản này cũng không ấn định thời hạn đối chiếu cũng như thời gian thanh toán). Tuy nhiên, tại biên bản đối chiếu công nợ 3 bên (nguyên đơn, bị đơn và Công ty Cổ phần bê tông xây dựng LS) ngày 30/11/2015, thì các bên đều căn cứ vào hợp đồng xây dựng số 02 và xác định khoản nợ của nguyên đơn đối với Công ty bê tông LS sẽ do bị đơn trả. Mặc dù biên bản này không có chữ

ký của đại diện bị đơn, tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng, bị đơn có văn bản và đều có yêu cầu nguyên đơn phải thực hiện nghĩa vụ đối trừ số tiền mà bị đơn đã trả cho Công ty bê tông LS . Như vậy, xác định bị đơn đã thừa nhận nghĩa vụ tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2015 nên thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 30/11/2015, vì vậy ngày 12/11/2018, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là còn trong thời hiệu (thời hiệu khởi kiện là 03 năm)

Thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay 2,5 tỷ đồng cũng được xác định tương tự như trên.

Tuy nhiên, việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sẽ được xem xét, phân tích ở phần nội dung tranh chấp sau.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty TA , thấy:

Ngày 06/01/2011, nguyên đơn và bị đơn cùng nhau ký hợp đồng xây dựng số 02/TA-2011/HĐ-XD với nội dung cơ bản: Nguyên đơn sẽ thực hiện việc thi công xây dựng gói thầu BN-XD thuộc dự án thi công xây dựng nhà máy thủy điện Bản N – tỉnh LS . Ngoài ra hợp đồng còn ghi nhận các thỏa thuận khác của các bên.

Trong quá trình thi công, đến ngày 13/9/2013, nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH MTV TM (sau đây gọi tắt là Công ty TM) cùng nhau ký hợp đồng xây dựng số 08/2013/TA có nội dung chính như sau: Công ty TM sẽ thực hiện công việc đầy đủ theo khối lượng còn lại của hợp đồng thi công xây dựng số 02 ngày 06/01/2011. Công ty TVTT có trách nhiệm bàn giao tim mốc, mặt bằng công trình cho Công ty TM . Công ty TM chịu trách nhiệm trước nguyên đơn, bị đơn về chất lượng công trình, tiến độ đã cam kết.

Sau đó Công ty TM đã tiến hành thi công thép và thực tế, giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty TM không có bất kỳ tranh chấp gì liên quan đến hợp đồng xây dựng số 08. Toàn bộ việc thực hiện hợp đồng, thanh toán hợp đồng số 08 là do thỏa thuận giữa bị đơn và Công ty TM . Giữa bị đơn và Công ty TM cũng không có tranh chấp gì liên quan đến hợp đồng số 08 và Công ty TM cũng có ý kiến về việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp liên quan đến hợp đồng xây dựng số 02, không có liên quan gì đến Công ty TM . Như vậy, về bản chất Công ty TM chỉ là nhân chứng trong vụ án này. Do vậy, trong vụ án này Tòa án chỉ xem xét đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như

quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ hợp đồng xây dựng số 02 ngày 06/01/2011.

Về việc ký hợp đồng xây dựng số 02: Ngày 06/01/2011, Công ty TA (do ông Đỗ Anh Tuấn – đại diện theo pháp luật) và Tổng Công ty TVTT (do ông Vũ Công K – Phó tổng giám đốc đại diện) ký hợp đồng xây dựng số 02. Về thẩm quyền ký hợp đồng: Mặc dù về phía nguyên đơn không xuất trình được Giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty TVTT cho ông K là Phó tổng giám đốc của Công ty thay mặt Công ty ký hợp đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng cũng như tại các cấp Tòa án, các bên đều thừa nhận việc giao kết hợp đồng này và không có bất kỳ thắc mắc gì. Thấy, việc ký kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện và hợp pháp nên hợp đồng phát sinh hiệu lực pháp luật. Các bên không tranh chấp về khối lượng công việc theo hợp đồng, tiến độ thực hiện dự án, hồ sơ hoàn công quyết toán, Công ty TM đã tiếp nhận thi công phần việc tiếp theo... mà chỉ tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán giá trị của hợp đồng. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Sau khi ký kết hợp đồng, các bên tiến hành thực hiện hợp đồng như thỏa thuận tại Hợp đồng số 02. Về nghĩa vụ thanh toán của bị đơn cho nguyên đơn theo hợp đồng xây dựng số 02 thấy:

Về tổng giá trị phải thanh toán theo hợp đồng xây dựng số 02:

Về phía nguyên đơn cho rằng giá trị mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 25.800.471.000 đồng theo bảng tính giá trị đề nghị thanh toán số 01 ngày 16/05/2011. Còn bị đơn lại xuất trình biên bản làm việc giữa hai bên ngày 07/12/2013 thể hiện nội dung: giá trị chính thức cuối cùng mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 17.392.861.000 đồng.

Về việc này, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 06/05/2011, hai bên đã ký xác nhận tại bảng tính giá trị đề nghị thanh toán số 01 với nội dung: Căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu, bên nhận thầu (nguyên đơn) đề nghị bên giao thầu (bị đơn) thanh toán số tiền như sau: giá trị đề nghị thanh toán: 25.800.471.000 đồng. Đến ngày 30/6/2011, nguyên đơn đã xuất hóa đơn số 100 cho bị đơn với số tiền 25.800.471.000 đồng. Bị đơn đã sử dụng hóa đơn này để báo cáo tài chính công ty. Đối với biên bản làm việc ngày 07/12/2013 mà bị đơn nộp tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện số tiền 17.392.861.000 đồng, ông Vũ Công K đã có lời khai như sau: Trong quá trình làm việc, theo đề xuất của chủ đầu tư (Công ty TA), chúng tôi có ký một số văn bản và xác nhận giúp cho chủ đầu tư làm việc

với các đối tác khác và ngân hàng để làm thủ tục vay vốn. Các văn bản này không có giá trị pháp lý trong đó bao gồm cả biên bản ngày 07/12/2013 xác nhận giá trị sản lượng là 17.392.861.000 đồng. Bản chất không có hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận sản lượng này.

Như vậy, có căn cứ để xác định rằng giá trị mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng xây dựng số 02 là 25.800.471.000 đồng.

Về quá trình thanh toán:

Giữa các bên có 03 biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể là các biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012, biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/3/2013 và biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng là ngày 31/5/2015. Theo đó, tại các biên bản đối chiếu công nợ này đều thể hiện thống nhất một nội dung là: giá trị Công ty TA phải thanh toán cho Công ty TVTT là 12.233.471.000 đồng. Bị đơn cho rằng đối với 02 biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 09/7/2012 và ngày 07/3/2013 là do hai bên ký để phục vụ công tác kiểm toán và làm việc với Ngân hàng của nguyên đơn, tại biên bản cũng ghi rõ “số liệu tại các biên bản này không có giá trị thanh toán, công nợ chính xác giữa hai đơn vị sẽ có bản đối chiếu riêng”. Tại bản khai của ông Vũ Công K (nguyên Phó tổng Giám đốc Công ty TVTT, là người trực tiếp chỉ đạo thực hiện dự án) cũng xác nhận nội dung này. Thấy rằng mặc dù 02 biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/7/2012 và ngày 07/3/2013 là không có giá trị thanh toán, nhưng số liệu công nợ tại hai biên bản này một lần nữa được thể hiện chính xác tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2015. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2015 được xác định là biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, có căn cứ xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền phải thanh toán theo hợp đồng xây dựng là 12.233.471.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn mới chỉ thanh toán được cho nguyên đơn 13.596.670.000 đồng (cụ thể là ngày 29/01/2011 thanh toán 4.000.000.000 đồng và ngày 25/4/2011 thanh toán 9.596.670.000 đồng) nên còn nợ lại 12.233.471.000 đồng như biên bản đối chiếu công nợ 31/5/2015 đã thể hiện

Bị đơn cho rằng bị đơn đã thanh toán vượt cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

STT	Ngày thực hiện	Tài khoản nhận	Nội dung chuyển tiền	Số tiền (đồng)
1	28/1/2011	1401206003040	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	4.000.000.000

2	19/04/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	3.000.000.000
3	19/04/2011	1500201058882	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	3.000.000.000
4	25/04/2011	1401206003040	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	9.596.670.000
5	13/05/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	2.500.000.000
6	16/05/2011	1500201058882	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	2.500.000.000
7	16/05/2011	102010000010872	Tạm ứng HĐ 02 TA/2011	2.500.000.000
	Tổng cộng			27.096.670.000

Xét việc thanh toán như ý kiến của bị đơn trình bày, thấy:

Quá trình thực hiện hợp đồng số 02, các bên phát sinh giao dịch vay và cho vay đối ứng để thực hiện hợp đồng. Theo đó, bị đơn đã có các công văn gửi nguyên đơn đề nghị cho vay đối ứng, cụ thể như sau:

Ngày 19/1/2011 bị đơn có Công văn số 04/CV-TA, ngày 08/4/2011 có công văn số 20/CV-TA và ngày 14/4/2011 có công văn số 30/CV-TA với cùng nội dung: “Căn cứ việc thi công theo Hợp đồng kinh tế số 02/TA/HĐ-XD, do điều kiện vốn của Chủ đầu tư chưa về kịp, để tạo điều kiện tạm ứng nhanh cho TVTT để đẩy nhanh tiến độ thi công kịp tránh lũ nên Cty TA đề nghị TVTT cho vay số tiền đối ứng 6.000.000.000 đồng. Thời hạn 01 ngày sẽ chuyển trả lại”. Trên cơ sở đó, ngày 19/4/2011, nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền 6.000.000.000 đồng (Người nhận tiền là bà Mai Thị Y theo Giấy giới thiệu số 35,36 của bị đơn) thể hiện tại 02 phiếu chi số PC162, PC163 mỗi phiếu chi là 3.000.000.000 đồng. Cũng trong ngày 19/4/2011, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 6.000.000.000 đồng tiền vay vốn đối ứng này.

Đến ngày 12/5/2011, Bị đơn có công văn số 32/CV-TA với nội dung: “Căn cứ việc thi công theo Hợp đồng kinh tế số 02/TA/HĐ-XD, do điều kiện vốn của Chủ đầu tư chưa về kịp, để tạo điều kiện thanh toán được kịp thời, nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công kịp tránh lũ nên Cty TA đề nghị TVTT cho vay số tiền đối ứng 7.500.000.000 đồng. Thời hạn 01 ngày sẽ chuyển trả lại”. Do vậy, ngày 13/5/2011 và ngày 16/5/2011, nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền 7.500.000.000 đồng theo 03 lần chuyển tiền mỗi lần 2.500.000.000 đồng (theo các phiếu chi PC197, PC200, PC201, người nhận tiền là bà Mai Thị Y). Đồng thời, trong cùng ngày 13/5/2011 và ngày 16/5/2011, Cty TA chuyển trả 7.500.000.000 đồng khoản vay đối ứng thành 3 lần mỗi lần 2.500.000.000 đồng (Ủy nhiệm chi ngày 13/5/2011 và 2 Ủy nhiệm chi ngày 16/5/2011).

Ngày 25/4/2011, bị đơn tiếp tục có công văn đề nghị vay vốn số 05/CV-TA , với nội dung: “ Công ty CPĐT xây dựng và PT TA đề nghị Công ty Xây lắp và tư vấn thiết kế- Tổng công ty TVTT cho vay số tiền là 2.500.000.000 đồng. Rất mong Công ty Xây lắp và tư vấn thiết kế- Tổng công ty TVTT tạo điều kiện cho vay trong thời gian sớm nhất”. Ngày 27/4/2011, nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền 2.500.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản (Ủy nhiệm chi ngày 27/4/2011). Tuy nhiên, đến nay số tiền này bị đơn vẫn chưa trả nguyên đơn.

Như vậy, theo bảng kê thanh toán tiền của bị đơn cho nguyên đơn như bị đơn đã trình bày ở trên thì thấy: Thực tế, trong tổng số tiền 27.096.670.000 đồng mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn thì chỉ có 13.596.670.000 đồng là tiền thanh toán theo hợp đồng xây dựng, còn lại 14.500.000.000 đồng là tiền mà bị đơn thanh toán tiền vay đối ứng cho nguyên đơn. Mặc dù nội dung thanh toán tổng số tiền 14.500.000.000 đồng theo các phiếu chi, ủy nhiệm chi đều ghi là thanh toán cho hợp đồng số 02 nhưng bản chất là trả khoản tiền vay đối ứng. Vì vậy, xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 27.096.670.000 đồng như bị đơn trình bày và được nguyên đơn xác nhận là đúng, trong đó có 13.596.670.000 đồng là tiền thanh toán theo hợp đồng xây dựng số 02 và 14.500.000.000 đồng tiền vay đối ứng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán giá trị còn thiếu theo hợp đồng xây dựng số 02 là: $25.800.471.000 \text{ đồng} - 13.596.670.000 \text{ đồng} = 12.233.471.000 \text{ đồng}$ và yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ của khoản vay đối ứng là $16.000.000.000 \text{ đồng} - 14.500.000.000 \text{ đồng} = 2.500.000.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn, bị đơn và bên thứ 3 là các doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV TH Hà Nội, Doanh nghiệp tư nhân HL1 , Công ty CP Vật liệu và xây dựng CL , Công ty TNHH HP , Công ty CP bê tông LS có đối chiếu công nợ về việc nguyên đơn mua bán vật tư thi công công trình. Theo các biên bản đối chiếu công nợ các ngày 31/5/2015, 02/6/2015, 18/8/2015, 30/11/2015 với bên thứ 3 thì nguyên đơn còn nợ các doanh nghiệp nêu trên với tổng số tiền: 4.104.023.482 đồng. Số tiền này, bị đơn đã thanh toán cho bên thứ ba và nguyên đơn phải trả lại bị đơn số tiền này. Bị đơn đã có ý kiến về việc nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn số tiền 4.104.023.482 đồng mà bị đơn đã thanh toán cho các doanh nghiệp nêu trên. Ngày 16/12/2021, nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.104.023.482 đồng. Do vậy, yêu cầu về việc thanh toán giá trị còn lại theo hợp đồng số 02 của nguyên đơn là $12.233.471.000 \text{ đồng} - 4.104.023.482 \text{ đồng} = 8.129.447.518 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, thấy: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.129.447.518 đồng là giá trị còn lại theo hợp đồng xây dựng số 02 và

2.500.000.000 đồng là tiền nợ vay đối ứng là có căn cứ và đúng quy định. Bị đơn kháng cáo cho rằng đã thanh toán thừa theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi:

Do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định của pháp luật thì bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả cho nguyên đơn.

Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp liên quan đến hợp đồng xây dựng số 02, cụ thể là buộc thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và đòi tiền vay đối ứng. Về yêu cầu lãi chậm trả đối với số tiền còn lại phải thanh toán theo hợp đồng xây dựng (8.129.447.518 đồng), cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng để tính mức lãi chậm trả là đúng quy định của pháp luật. Cụ thể, điều 43 Nghị định số 37 quy định: “ Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.”

Theo Quyết định số 151/QĐ-BIDV.MĐ ngày 29/01/2021 của Ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Đình(nơi bên nguyên đơn mở tài khoản) thì lãi suất cho vay trung, dài hạn thông thường là từ 10% đến 10.80 %/năm, lãi suất trung bình là 10,4%/năm. Phía nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất quá hạn của là 15,6% là phù hợp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán và chấp nhận yêu cầu về lãi của nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2022) với số tiền là 9.930.131.279 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với lãi chậm trả của khoản nợ vay đối ứng (2.500.000.000 đồng): Do đây là khoản nợ vay của bị đơn đối với nguyên đơn không có thời hạn và không có lãi, thời điểm phải trả là cuối năm 2020 đến năm 2021 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự và Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất để tính lãi khi nguyên đơn có yêu cầu. Cấp sơ thẩm đã tính toán chi tiết và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền lãi của khoản tiền nợ vay đối ứng (2.500.000.000 đồng) là 289.726.027 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quy định của pháp luật pháp luật.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ các điều: 48, 305, khoản 1 điều 308, 313 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ: điều 150, 468 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ Luật xây dựng 2014

Căn cứ Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn về lỗi.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân quận HK và quyết định như sau:

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty TVTT -CTCP về việc buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải thanh toán cho TVTT một phần tiền vay đối ứng (2.500.000.000 đồng) và một phần tiền còn nợ do thực hiện hợp đồng thi công xây dựng (4.104.023.482 đồng do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA đã thanh toán thay cho TVTT theo thỏa thuận)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty TVTT -CTCP đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA :

2.1 Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải thanh toán cho Tổng công ty TVTT -CTCP số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011 là:

+ Tiền gốc 8.129.447.518 đồng.

+ Tiền lãi 9.930.131.279 đồng.

Tổng: 18.059.578.797 (mười tám tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng)

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA còn phải thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng thi công xây dựng số 02/TA/2011/HĐ-XD ngày 06/01/2011

2.2 Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải thanh toán cho Tổng công ty TVTT -CTCP số tiền còn nợ do vay đối ứng tính đến ngày 27/04/2022 là:

- Tiền nợ gốc: 2.500.000.000 đồng

- Tiền lãi: 289.726.027 đồng

Tổng: = 2.789.726.027 đồng (*hai tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm hai bảy đồng*)

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA còn phải thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

+ Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 128.849.304 đồng và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 51626 ngày 20/5/2022, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển TA còn phải nộp 128.849.304 đồng

+ Trả lại cho Tổng công ty TVTT -CTCP số tiền tạm ứng án phí đã nộp 67.900.000 đồng theo biên lai số 0002953 ngày 05/4/2019 và số tiền 58.000.000 đồng theo biên lai số 0018150 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HK

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 25/8/2022

Nơi nhận:

- Viên kiểm sát ND TP Hà Nội;
- Tòa án ND Q. HK ;
- Chi cục THADS Q. HK ;
- Đường sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Minh Thành